

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2022



MỤC LỤC

Trang

Bảng cân đối Kế toán	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9-66

	Thuyết minh	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND	
A	TÀI SẢN			
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	168.020.376	252.417.115
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	571.622.122.288	350.885.504.812
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		571.622.122.288	350.885.504.812
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	99.858.775.800	535.666.200.550
1	Chứng khoán kinh doanh		99.858.775.800	539.088.744.600
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(3.422.544.050)
VI	Cho vay khách hàng		3.746.201.985.819	3.315.947.565.271
1	Cho vay khách hàng	8	4.034.155.035.972	3.548.202.405.999
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(287.953.050.153)	(232.254.840.728)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	777.416.173.142	1.248.344.229.058
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		540.000.000.000	1.009.000.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		281.201.720.930	281.201.720.930
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(43.785.547.788)	(41.857.491.872)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	12.359.062.700	12.359.062.700
4	Đầu tư dài hạn khác		14.509.062.700	14.509.062.700
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.150.000.000)	(2.150.000.000)
X	Tài sản cố định		49.343.758.924	45.892.840.975
1	Tài sản cố định hữu hình	12	19.686.146.263	15.125.062.092
a	Nguyên giá		37.760.903.158	32.888.561.548
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.074.756.895)	(17.763.499.456)
3	Tài sản cố định vô hình	13	29.657.612.661	30.767.778.883
a	Nguyên giá		61.508.702.115	60.272.912.115
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.851.089.454)	(29.505.133.232)
XII	Tài sản Có khác	14	711.952.743.823	700.195.985.123
1	Các khoản phải thu		60.022.126.388	53.485.116.539
2	Các khoản lãi, phí phải thu		162.464.176.590	165.355.392.014
4	Tài sản Có khác		491.671.091.307	483.512.414.398
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.204.650.462)	(2.156.937.828)
	TỔNG TÀI SẢN		5.968.922.642.872	6.209.543.805.604

	Thuyết minh	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	880.000.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác	780.000.000.000	830.000.000.000
2	Vay các TCTD khác	100.000.000.000	280.000.000.000
II	Tiền gửi của khách hàng	16	72.133.108.267
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (“UTĐT”), cho vay TCTD chịu rủi ro	17	94.443.753.498
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.921.800.000.000
VII	Các khoản nợ khác	19	208.349.050.918
1	Các khoản lãi, phí phải trả	135.532.085.287	153.013.166.059
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	72.816.965.631	125.866.656.931
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	5.176.725.912.683	5.425.110.603.884
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VI	Vốn và các quỹ	20	789.206.203.223
1	Vốn	687.872.140.000	687.872.140.000
a	Vốn điều lệ	687.872.140.000	687.872.140.000
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	38.469.185.785	38.469.185.785
5	Lợi nhuận chưa phân phối	65.855.404.404	58.091.875.935
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	792.196.730.189	784.433.201.720
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.968.922.642.872	6.209.543.805.604

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/03/2022
VND

31/12/2021
VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	31	2.195.244.410.076	2.388.302.136.029
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		2.068.946.520.076	1.977.327.326.029
5	Bảo lãnh khác		43.419.000.000	43.419.000.000
6	Các cam kết khác		82.878.890.000	367.555.810.000

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:


Lai Ngọc Linh
Kế toán

Người duyệt:


Trần Thị Vân Anh
Kế toán trưởng


Vu Thuộc Quyền
Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	394.115.201.806	365.893.900.074	394.115.201.806	365.893.900.074
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(87.356.576.141)	(82.218.390.181)	(87.356.576.141)	(82.218.390.181)
I	Thu nhập lãi thuần	306.758.625.665	283.675.509.893	306.758.625.665	283.675.509.893
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.667.576.831	11.404.571.345	5.667.576.831	11.404.571.345
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(14.096.626.390)	(15.348.911.673)	(14.096.626.390)	(15.348.911.673)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(8.429.049.559)	(3.944.340.328)	(8.429.049.559)	(3.944.340.328)
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	12.769.768	26.207.348	12.769.768	26.207.348
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.368.071.212	-	5.368.071.212	-
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(367.297.529)	(4.231.191.090)	(367.297.529)	(4.231.191.090)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	32.309.562.214	2.049.114.178	32.309.562.214	2.049.114.178
6	Chi phí hoạt động khác	(10.380.267.721)	(7.074.332.319)	(10.380.267.721)	(7.074.332.319)
VI	Lỗ thuần từ hoạt động khác	21.929.294.493	(5.025.218.141)	21.929.294.493	(5.025.218.141)
VIII	Chi phí hoạt động	(128.527.406.326)	(115.410.148.852)	(128.527.406.326)	(115.410.148.852)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	196.745.007.724	155.090.818.830	196.745.007.724	155.090.818.830
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(188.981.479.255)	(137.171.020.674)	(188.981.479.255)	(137.171.020.674)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.763.528.469	17.919.798.156	7.763.528.469	17.919.798.156
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(2.998.444.400)	-	(2.998.444.400)
XII	Chi phí thuế TNDN	-	(2.998.444.400)	-	(2.998.444.400)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	7.763.528.469	14.921.353.756	7.763.528.469	14.921.353.756
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	113	217	113	217

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:


Lai Ngọc Linh
Kế toán

Người duyệt:


Trần Thị Vân Anh
Kế toán trưởng


Vũ Thục Quyên
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	392.679.766.596	383.135.243.229
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(104.837.656.913)	(115.273.580.981)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả	(4.102.398.925)	(3.944.340.328)
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(614.000.599)	(2.469.329.083)
05 Chi phí khác đã trả	11.561.435.714	(5.122.218.141)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	10.367.858.779	97.000.000
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(141.559.344.585)	(97.176.282.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	163.495.660.067	159.246.491.837
Những thay đổi về tài sản hoạt động	277.348.467.065	169.777.256.022
10 Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	908.229.968.800	503.402.006.654
12 Giảm các khoản cho vay khách hàng	(485.952.629.973)	(190.262.689.018)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(129.150.213.914)	(123.663.817.484)
14 Giảm về tài sản hoạt động khác	(15.778.657.848)	(19.698.244.130)
Những thay đổi về nợ hoạt động	(214.083.774.785)	(266.625.817.000)
16 Tăng/giảm tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(230.000.000.000)	(507.937.213.750)
17 Tăng/giảm tiền gửi của khách hàng	1.264.565.801	4.400.000.000
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	50.400.000.000	338.600.000.000
19 Tăng/giảm vốn tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	481.515.070	(28.750.495.956)
21 Giảm khác về nợ hoạt động	(35.977.035.656)	(73.911.307.294)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(252.820.000)	973.200.000
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	226.760.352.347	62.397.930.859

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
 Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
 Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(6.108.131.610)	(1.890.602.000)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(6.108.131.610)	(1.890.602.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM	220.652.220.737	60.507.328.859
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	351.137.921.927	341.398.699.948
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 30)	571.790.142.664	401.906.028.807

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:


 Lại Ngọc Linh
 Kế toán

Người duyệt:


 Trần Thị Vân Anh
 Kế toán trưởng


 Xu Phúc Quyền
 Phó Tổng Giám đốc

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là VietCredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép 142”), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép 59”). Giấy phép 59 thay thế cho Giấy phép 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 687.872.140.000 VND (31/12/2021: 687.872.140.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có 1.754 nhân viên (31/12/2021: 1.982 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(h)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay theo ngân hàng tại ngày giao dịch, gọi là “tỷ giá giao ngay” của Công ty tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Thuyết minh 36). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư nợ gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 11, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Công ty ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết (nếu có). Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 4(f).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 4(f).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 4(f).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 4(f), VietCredit không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết khác (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị

trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Bán nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Công ty xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán và ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để quản lý với các khoản cho vay này theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

(vi) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ trừ dự phòng rủi ro. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt.

(f) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty nắm giữ không quá 11% quyền biểu quyết và Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng quý theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Công ty thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của quý đó. Đối với Quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Công ty thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Công ty thực hiện phân loại nợ cho từng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng đó. Đối với tháng 12, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá

Nhóm	Tình trạng quá hạn
	hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Công ty đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Công ty áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Công ty được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ,

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 .
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu .
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn .

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Công ty áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Công ty được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 .
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu .
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 .

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Công ty cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Công ty thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng số dư nợ gốc trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng cho từng nhóm nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Sau ngày 1 tháng 10 năm 2021

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Công ty, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Công ty.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (j); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(i) Bất động sản	50%
(j) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngoài ra, Công ty cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 được trình bày tại Thuyết minh 9.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12

(iv) Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sử dụng để xử lý xóa sổ các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xóa sổ các khoản nợ xấu khi các khoản này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay là doanh nghiệp tuyên bố phá sản hoặc giải thể theo quy định của pháp luật hoặc khách hàng vay cá nhân chết hoặc mất tích.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(i) và Thuyết minh 4(h)(ii).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(k) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(l) Các tài sản Có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(f), 4(h) và 4(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi của các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Đối với các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h), số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, Công ty dùng dự thu lãi kể từ ngày bắt đầu cơ cấu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các

khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng

(bb) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(cc) Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(dd) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

(ee) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là

một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(ff) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	168.020.376	252.417.115

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/03/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,5%	0,5%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%	0%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	88.851.954.183	146.961.618.811
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.770.168.105	3.923.886.001
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	480.000.000.000	200.000.000.000
	571.622.122.288	350.885.504.812

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	480.000.000.000	200.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,90% - 2,50%	2,00% - 2,90%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.	-	539.088.744.600
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.	99.858.775.800	-
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết	-	(3.422.544.050)
	99.858.775.800	535.666.200.550

8. Cho vay khách hàng

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4.034.155.035.972	3.548.202.405.999
	4.034.155.035.972	3.548.202.405.999

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.134.400.183.608	2.689.082.410.146
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	306.101.671.406	386.885.570.102
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	239.128.151.272	268.930.789.058
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	338.707.090.069	197.225.341.657
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	15.817.939.617	6.078.295.036
	4.034.155.035.972	3.548.202.405.999

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Nợ ngắn hạn	445.264.468.785	11.955.497.278
Nợ trung hạn	3.576.733.646.901	3.522.605.986.693
Nợ dài hạn	12.156.920.286	13.640.922.028
	4.034.155.035.972	3.548.202.405.999

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2022 VND	%	31/12/2021 VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")	414.299.279.398	10,27%	4.696.560.000	0,13%
<i>Công ty cổ phần khác</i>	413.102.719.398	10,24%	3.500.000.000	0,10%
<i>Công ty TNHH tư nhân</i>	1.196.560.000	0,03%	1.196.560.000	0,03%
Cho vay cá nhân và đoàn thể	3.619.855.756.574	89,73%	3.543.505.845.999	99,87%
	4.034.155.035.972	100,00%	3.548.202.405.999	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/03/2022		31/12/2021	
	VND	%	VND	%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	9.602.719.398	0,24%	-	0,00%
Công nghiệp khai thác mỏ	3.500.000.000	0,09%	3.500.000.000	0,10%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.196.560.000	0,03%	1.196.560.000	0,03%
Tài chính, bảo hiểm	400.000.000.000	9,92%	-	0,00%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.619.855.756.574	89,72%	3.543.505.845.999	99,87%
	4.034.155.035.972	100%	3.548.202.405.999	100%

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	8,00% - 55,00%	8,00% - 55,00%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng chung	30.137.530.540	26.565.933.616
Dự phòng cụ thể	257.815.519.613	205.688.907.112
	287.953.050.153	232.254.840.728

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	205.688.907.112	26.565.933.616	232.254.840.728
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	181.276.826.415	3.571.596.924	184.848.423.339
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(129.150.213.914)	-	(129.150.213.914)
Số dư cuối kỳ	257.815.519.613	30.137.530.540	287.953.050.153

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	82.831.783.363	21.124.586.800	103.956.370.163
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	617.394.643.623	5.441.346.816	622.835.990.439
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(494.537.519.874)	-	(494.537.519.874)
Số dư cuối kỳ	205.688.907.112	26.565.933.616	232.254.840.728

10. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành.	360.000.000.000	535.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.	180.000.000.000	474.000.000.000
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.350.000.000)	(3.555.000.000)
	538.650.000.000	1.005.445.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán Nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	40.200.000.000	40.200.000.000
<i>Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")</i>	40.200.000.000	40.200.000.000
	40.200.000.000	40.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (i)	(301.500.000)	(301.500.000)
	39.898.500.000	39.898.500.000
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
Giá gốc trái phiếu đặc biệt	241.001.720.930	241.001.720.930
Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (ii)	(42.134.047.788)	(38.000.991.872)
	198.867.673.142	203.000.729.058
	777.416.173.142	1.248.344.229.058

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.200.000.000	40.200.000.000

(i) Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.856.500.000	1.801.500.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	(2.205.000.000)	2.055.000.000
Số dư cuối kỳ	1.651.500.000	3.856.500.000

(ii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.000.991.872	27.500.991.872
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	4.133.055.916	10.500.000.000
Số dư cuối kỳ	42.134.047.788	38.000.991.872

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	12.291.171.090	19.279.035.981	32.888.561.548
Mua trong kỳ	-	4.230.788.910	641.552.700	4.872.341.610
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	16.521.960.000	19.920.588.681	37.760.903.158
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	5.240.578.052	11.204.566.927	17.763.499.456
Khấu hao trong kỳ	-	353.007.433	1.041.221.096	1.394.228.529
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.082.971.090)	-	(1.082.971.090)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	4.510.614.395	12.245.788.023	18.074.756.895
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	7.050.593.038	8.074.469.054	15.125.062.092
Số dư cuối kỳ	-	12.011.345.605	7.674.800.658	19.686.146.263

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	8.955.371.090	12.534.122.180	22.807.847.747
Mua trong năm	-	3.335.800.000	6.744.913.801	10.080.713.801
Số dư cuối năm	1.318.354.477	12.291.171.090	19.279.035.981	32.888.561.548
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	4.042.258.817	7.766.191.937	13.126.805.231
Khấu hao trong năm	-	1.198.319.235	3.438.374.990	4.636.694.225
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.240.578.052	11.204.566.927	17.763.499.456
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	4.913.112.273	4.767.930.243	9.681.042.516
Số dư cuối năm	-	7.050.593.038	8.074.469.054	15.125.062.092

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8.638.641.935 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 7.946.745.905 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	51.006.599.699	4.854.832.416	55.861.432.115
Mua trong kỳ	4.411.480.000	-	4.411.480.000
Số dư cuối kỳ	55.418.079.699	4.854.832.416	60.272.912.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.045.359.603	1.422.427.095	20.467.786.698
Khấu hao trong kỳ	8.348.938.825	688.407.709	9.037.346.534
Số dư cuối kỳ	27.394.298.428	2.110.834.804	29.505.133.232
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	31.961.240.096	3.432.405.321	35.393.645.417
Số dư cuối kỳ	28.023.781.271	2.743.997.612	30.767.778.883

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.006.599.699	4.854.832.416	55.861.432.115
Mua trong năm	4.411.480.000	-	4.411.480.000
Số dư cuối năm	55.418.079.699	4.854.832.416	60.272.912.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.045.359.603	1.422.427.095	20.467.786.698
Khấu hao trong năm	8.348.938.825	688.407.709	9.037.346.534
Số dư cuối năm	27.394.298.428	2.110.834.804	29.505.133.232
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	31.961.240.096	3.432.405.321	35.393.645.417
Số dư cuối năm	28.023.781.271	2.743.997.612	30.767.778.883

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 5.430.335.312 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 1.126.812.000 VND).

14. Tài sản Có khác

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu (a)	60.022.126.388	53.485.116.539
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	162.464.176.590	165.355.392.014
Tài sản Có khác (c)	491.671.091.307	483.512.414.398
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d)	(2.204.650.462)	(2.156.937.828)
	711.952.743.823	700.195.985.123
(a) Các khoản phải thu		
	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu nhân viên	2.504.822.227	302.387.895
Các khoản phải thu bên ngoài		
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i)	14.219.739.429	14.219.739.429
Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác	8.401.837.480	6.661.161.555
Đặt cọc thuê trụ sở	8.280.929.510	8.197.213.010
Phải thu từ VAMC (ii)	4.100.000.000	4.100.000.000
Thuế TNDN nộp thừa	3.899.315.174	3.899.315.174
Thuế GTGT đầu vào	1.174.398.565	1.343.549.076
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Phải thu từ Công ty CP Vietnam MTB Series	2.750.000.000	2.750.000.000
Phải thu từ Công ty TNHH Bóng Rổ Sài Gòn	-	1.650.000.000
Phải thu từ Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Việt An	1.804.987.398	1.479.887.316
Phải thu từ Công ty CP Công Nghệ Savis	1.351.200.000	1.351.200.000
Phải thu từ Công ty Công Nghệ và Giải Pháp CMC Sài Gòn	1.318.242.000	1.318.242.000
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	816.050.000	816.050.000
Phải thu từ BPC Banking Technologies (Asia Pacific) Pte.Ltd	-	622.350.000
Phải thu từ Công ty TNHH Hàng hải An Tâm	375.000.000	431.451.613
Phải thu từ Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Hải Phòng	152.931.001	152.931.001
Phải thu từ Công ty Vận tải Hà Tiên	13.690.549	13.690.549
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để KD chứng khoán	4.036.467	267.155.015
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Các khoản ký quỹ của khách hàng	72.468.812	75.468.812
Các khoản phải thu khác	7.631.592.886	2.682.439.204
	60.022.126.388	53.485.116.539

- (i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng (“An Đồng”) theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Hiện tại tàu CFC 05 vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và chưa đưa vào khai thác, sử dụng. Trong năm 2020 và 2021,

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Công ty và An Đông đã gặp gỡ trao đổi và làm việc về tiến độ hoàn thiện của con tàu. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Hương Anh (“Hương Anh”), theo đó, Hương Anh sẽ phụ trách tư vấn và giám sát công tác hoàn thiện tàu CFC 05 được thực hiện tiếp bởi An Đông, đảm bảo đưa vào vận hành khai thác trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng giữa Công ty và Hương Anh.

- (ii) Đây là khoản phải thu VAMC từ việc thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC và nhận lại trái phiếu đặc biệt. Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNNVN, theo đó khoản tiền thu hồi nợ được ghi nhận vào tài khoản phải thu VAMC và tài khoản tiền gửi của khách hàng (*Thuyết minh 16*). Khoản tiền gửi này sẽ được chuyển lại cho Công ty mượn nhất vào ngày Công ty mua lại trái phiếu đặc biệt hoặc đến ngày đáo hạn của trái phiếu.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	34.410.959	84.931.507
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	44.904.246.010	43.371.226.833
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	60.018.732.367	60.065.795.786
Phí phải thu	57.506.787.254	61.833.437.888
	162.464.176.590	165.355.392.014

(c) Các tài sản Có khác

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	133.324.149.531	135.815.916.876
Trong đó:	209.086.219.628	
<i>Giá trị gán nợ</i>	5.694.953.453	209.086.219.628
<i>Chi phí hoàn thiện</i>	(81.457.023.550)	5.694.953.453
<i>Khấu hao đã trích</i>	358.346.941.776	(78.965.256.205)
Chi phí chờ phân bổ		347.696.497.522
Trong đó:		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	8.103.828.716	8.810.148.594
<i>Sửa chữa văn phòng</i>	7.077.947.096	8.302.813.912
<i>Hoạt động cho vay tiêu dùng</i>	305.365.528.118	289.456.680.377
<i>Chi phí chờ phân bổ - quản lý</i>	36.604.192.284	39.404.384.880
<i>Chi phí chờ phân bổ - Khác</i>	1.195.445.562	1.722.469.759
	491.671.091.307	483.512.414.398

- (i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Đối với các tàu biển đã hoàn thiện, trong thời gian chờ xử lý, Công ty đã vận hành các tàu biển này thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Doanh thu và chi phí, bao gồm chi phí khấu hao tàu biển, từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia theo tỷ lệ giữa Công ty và các đối tác vận hành tàu biển, và được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoạt động kinh doanh khác và chi phí từ hoạt động kinh doanh khác. Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao cho các tàu biển là 2.491.767.345 VND (31/12/2021: 10.049.448.138 VND).

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(30.472.244.985)	29.802.525.266
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(29.648.861.865)	21.177.758.436
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(21.335.916.700)	6.827.493.322
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(81.457.023.550)	133.324.149.531

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(29.467.665.480)	30.807.104.771
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(28.801.751.526)	22.024.868.775
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(20.695.839.199)	7.467.570.823
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(78.965.256.205)	135.815.916.876

(*) Tàu CFC 04 và CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn – Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	16.118.465	16.118.465
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	137.941.654	136.108.320
Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	150.000.000	150.000.000
Dự phòng các khoản phí phải thu khách hàng	1.562.652.127	1.562.652.127
Dự phòng rủi ro khác	337.938.216	292.058.916
	2.204.650.462	2.156.937.828

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	780.000.000.000	830.000.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND	100.000.00.000	280.000.000.000
	880.000.000.000	1.110.000.000.000

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2,30-5,00%	2,50% - 4,20%
Vay các TCTD khác bằng VND	2,20-5,00%	2,20% - 5,00%

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi của VAMC (i)	4.100.000.000	4.100.000.000
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế khác bằng VND	67.733.108.267	66.748.542.466
Tiền nhận ký quỹ/ đặt cọc bằng VND	300.000.000	20.000.000
	72.133.108.267	70.868.542.466

- (i) Đây là khoản thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC và nhận lại trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 14(a)(ii)). Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNNVN, theo đó khoản tiền thu hồi nợ được ghi nhận vào tài khoản phải thu VAMC và tài khoản tiền gửi của khách hàng. Khoản tiền này sẽ được chuyển lại cho Công ty mượn nhất vào ngày Công ty mua lại các khoản nợ đã bán cho VAMC hoặc đến ngày đáo hạn của trái phiếu.

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng VND	94.443.753.498	93.962.238.428
	<u>94.443.753.498</u>	<u>93.962.238.428</u>

Mức lãi suất năm của các khoản vốn nhận tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng VND	0,00% - 4,00%	0,00% - 4,00%

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	3.921.800.000.000	3.871.400.000.000

Mức lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	4,00% - 11,50%	4,00% - 11,50%

19. Các khoản nợ khác

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	135.532.085.287	153.013.166.059
Các khoản phải trả và nợ khác (ii)	72.816.965.631	125.866.656.931
	<u>208.349.050.918</u>	<u>278.879.822.990</u>

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.385.619.439	3.262.734.854
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá bằng VND	132.163.922.739	148.393.072.981
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, UTĐT và cho vay	1.995.163	2.015.759
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	980.547.946	1.355.342.465
	135.532.085.287	153.013.166.059

(ii) Các khoản phải trả và nợ khác:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	8.222.335.126	25.294.990.770
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả công nhân viên</i>	<i>2.112.002.087</i>	<i>18.931.837.731</i>
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển khoa học và công nghệ</i>	<i>6.110.126.461</i>	<i>6.362.946.461</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>206.578</i>	<i>206.578</i>
Các khoản phải trả bên ngoài	64.594.630.505	100.571.666.161
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng (i)</i>	<i>17.465.652.088</i>	<i>20.898.944.312</i>
<i>Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)</i>	<i>12.703.957.485</i>	<i>12.703.957.485</i>
<i>Phải trả liên quan đến mua chứng khoán</i>	<i>9.041.424.300</i>	<i>32.275.670.630</i>
<i>Phải trả Hi Gio Cloud</i>	<i>5.602.100.552</i>	<i>3.501.312.845</i>
<i>Phải trả Công ty cổ phần thông tin tin dụng Việt Nam</i>	<i>2.514.371.100</i>	<i>3.634.322.408</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu CFC 05</i>	<i>2.726.747.936</i>	<i>2.726.747.936</i>
<i>Phải trả Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông</i>	<i>880.840.064</i>	<i>504.361.030</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT</i>	<i>2.157.067.854</i>	<i>3.146.892.738</i>
<i>Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014</i>	<i>1.815.683.000</i>	<i>1.815.683.000</i>
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>	<i>1.272.199.093</i>	<i>2.085.879.667</i>
<i>Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần - CFC 01,02,03</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.600.000.000</i>
<i>Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ</i>	<i>1.726.864.704</i>	<i>445.344.611</i>
<i>Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ</i>	<i>254.035.897</i>	<i>12.369.229</i>
<i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	<i>4.833.686.432</i>	<i>15.220.180.270</i>
	72.816.965.631	125.866.656.931

(i) Đây là khoản phải trả Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) liên quan đến các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức thẻ vay thông qua mạng lưới các ngân hàng trong hệ thống NAPAS trên toàn quốc. Các khoản phải trả phát sinh và được đối soát hàng ngày giữa Công ty và NAPAS.

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (ii) Đây là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ trả gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh 14(c)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

20. Vốn và các quỹ

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	687.872.140.000	1.680.744.633	31.094.684.739	801.839.050	33.087.464.513	754.536.872.935
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.896.328.785	36.896.328.785
Trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021	-	-	3.261.278.242	1.630.639.121	(4.891.917.363)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2020	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	687.872.140.000	1.680.744.633	34.355.962.981	2.432.478.171	58.091.875.935	784.433.201.720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.763.528.469	7.763.528.469
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	687.872.140.000	1.680.744.633	34.355.962.981	2.432.478.171	65.855.404.404	792.196.730.189

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31/03/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	68.787.214	687.872.140.000	68.787.214	687.872.140.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.787.214	68.787.214
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.787.214	68.787.214
- Cổ phiếu phổ thông	68.787.214	68.787.214
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.787.214	68.787.214
- Cổ phiếu phổ thông	68.787.214	68.787.214
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.140.335.583	1.086.159.439
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	327.993.444.018	322.092.312.513
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	15.620.210.957	12.908.854.373
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	88.021.248	86.771.249
Phí từ hoạt động cấp thẻ tín dụng	48.273.190.000	29.719.802.500
	394.115.201.806	365.893.900.074

22. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí lãi tiền gửi	4.417.313.400	5.001.320.547
Chi phí lãi tiền vay	1.420.273.974	9.003.940.385
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	81.518.388.767	68.213.129.249
Chi phí khác	600.000	-
	87.356.576.141	82.218.390.181

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động ủy thác và đại lý	-	1.125.313
Hoạt động kinh doanh và dịch vụ đại lý bảo hiểm	5.332.155.991	11.247.231.143
Hoạt động khác	335.420.840	156.214.889
	5.667.576.831	11.404.571.345
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và đại lý	(1.726.941.656)	(3.276.331.346)
Dịch vụ tư vấn	(717.762.501)	(221.762.501)
Hoa hồng môi giới	(6.144.348.175)	(9.343.505.283)
Chi khác	(5.507.574.058)	(2.507.312.543)
	(14.096.626.390)	(15.348.911.673)
	(8.429.049.559)	(3.944.340.328)

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	46.057.920	38.662.481
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
	<hr/> 46.057.920	<hr/> 38.662.481
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(33.288.152)	(12.455.133)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
	<hr/> (33.288.152)	<hr/> (12.455.133)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 12.769.768	<hr/> 26.207.348

25. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.452.102.940	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(506.575.778)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	3.422.544.050	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<hr/> 5.368.071.212	<hr/> -

26. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	3.404.759
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.572.297.529)	(2.498.941.190)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.205.000.000	(1.735.654.659)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/> (367.297.529)	<hr/> (4.231.191.090)

27. Lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ hoạt động bán nợ	20.746.439.011	-
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	10.367.858.779	1.622.522.229
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tàu	1.053.225.806	348.240.470
Thu nhập khác	142.038.618	78.351.479
	32.309.562.214	2.049.114.178
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu	(3.068.973.360)	(3.314.867.247)
Chi phí khác	(7.311.294.361)	(3.759.465.072)
	(10.380.267.721)	(7.074.332.319)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	21.929.294.493	(5.025.218.141)

28. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí cho nhân viên	83.992.153.774	68.819.754.061
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>74.071.599.826</i>	<i>60.264.658.196</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>8.953.338.474</i>	<i>6.482.323.661</i>
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	<i>967.215.474</i>	<i>2.072.772.204</i>
Chi phí khấu hao	3.740.184.751	3.064.670.581
Chi phí hoạt động khác (i)	40.795.067.801	43.525.724.210
	128.527.406.326	115.410.148.852

(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.012.790.427	4.937.258.630
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản (*)	124.613.065	514.145.048
Mua sắm công cụ lao động	5.713.093.247	5.902.240.001
Chi bảo hiểm tài sản	17.892.320	24.303.089
Chi thuê tài sản (**)	7.699.606.952	7.477.808.436
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	161.285.469	162.141.666
Chi bưu phí và điện thoại	7.785.720.709	8.495.239.474
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	323.215.610	395.423.435
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	1.395.336.539	2.029.903.176
Công tác phí	2.547.697.684	2.614.845.214
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	6.642.481.454	7.018.794.115
Chi đào tạo, huấn luyện	266.127.780	388.861.163
Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng tạo	1.156.586.510	2.558.333.334
Chi tuyển dụng	530.543.978	162.115.575
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	47.712.634	(434.535.843)
Chi phí hoạt động khác	1.370.363.423	1.278.847.697
	40.795.067.801	43.525.724.210

- (*) Bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc tại Trụ sở chính, chi nhánh và các mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng, các chi phí bảo trì hệ thống không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định.
- (**) Bao gồm các chi phí thuê văn phòng làm việc tại Trụ sở chính, chi nhánh và mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng.

29. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 được dựa trên số lãi thuần của Công ty là 7.763.528.469 VND trừ đi các khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: lợi nhuận thuần là 36.896.328.785 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 68.787.214 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68.787.214 cổ phiếu), được tính như sau:

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
 Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
 Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	7.763.528.469	36.896.328.785
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên	-	(7.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	<u>7.763.528.469</u>	<u>29.896.328.785</u>

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	31/03/2022	31/12/2021
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	68.787.214	68.787.214
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>68.787.214</u>	<u>68.787.214</u>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>113</u>	<u>435</u>

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi tại NHNNVN	168.020.376	252.417.115
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	91.622.122.288	150.885.504.812
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	480.000.000.000	200.000.000.000
	<u>571.790.142.664</u>	<u>351.137.921.927</u>

31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Bảo lãnh khác là cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn,

bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.977.327.326.029	1.318.491.406.342
Bảo lãnh khác	43.419.000.000	53.419.000.000
Các cam kết khác	367.555.810.000	352.373.598.800
	<hr/>	<hr/>
	2.388.302.136.029	1.724.284.005.142

32. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá			Tổng cộng VND
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	168.020.376	-	-	168.020.376
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	571.622.122.288	-	-	571.622.122.288
Chứng khoán kinh doanh	3.134.400.183.608	1.196.560.000	898.558.292.364	4.034.155.035.972
Cho vay khách hàng	99.858.775.800	-	-	99.858.775.800
Chứng khoán đầu tư - góp	821.201.720.930	-	-	821.201.720.930
Tài sản tài chính khác	182.966.884.797	-	16.584.089.084	199.550.973.881
	4.810.217.707.799	1.196.560.000	915.142.381.448	5.726.556.649.247

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá			Tổng cộng VND
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	252.417.115	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	350.885.504.812	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh	539.088.744.600	-	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng	2.689.082.410.146	1.196.560.000	857.923.435.853	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư - góp	1.290.201.720.930	-	-	1.290.201.720.930
Tài sản tài chính khác	181.655.354.769	-	16.355.577.320	198.010.932.089
	5.051.166.152.372	1.196.560.000	874.279.013.173	5.926.641.725.545

33. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng	
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	168.020.376	-	-	-	-	-	168.020.376
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	571.622.122.288	-	-	-	-	-	571.622.122.288
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	-	-	99.858.775.800	99.858.775.800
Cho vay khách hàng - góp	316.051.836.306	527.959.204.015	1.071.386.817	22.701.034.707	415.986.604.700	2.738.228.049.141	12.156.920.286	4.034.155.035.972	4.034.155.035.972
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	19.001.720.930	442.200.000.000	360.000.000.000	821.201.720.930	821.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	-	667.317.976	-	532.739.242	36.805.254.674	11.338.447.032	49.343.758.924	49.343.758.924
Tài sản Có khác	16.584.089.084	-	12.294.613.317	114.011.336.319	51.681.504.565	519.585.851.000	-	714.157.394.285	714.157.394.285
	332.635.925.390	527.959.204.015	585.823.460.774	136.712.371.026	487.202.569.437	3.736.819.154.815	497.863.205.818	6.305.015.891.275	6.305.015.891.275
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	430.000.000.000	450.000.000.000	-	-	-	-	880.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.682.608.219	20.199.452.055	46.151.047.993	4.100.000.000	-	-	72.133.108.267
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tu TCTD chịu rủi ro	-	-	1.228.014	-	15.844.581.400	78.597.944.084	-	-	94.443.753.498
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	61.600.000.000	703.600.000.000	2.060.600.000.000	1.096.000.000.000	-	-	3.921.800.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	32.319.271.036	7.215.527.096	151.501.177.600	15.490.492.186	1.822.583.000	208.349.050.918	208.349.050.918
	-	-	525.603.107.269	1.181.014.979.151	2.274.096.806.993	1.194.188.436.270	1.822.583.000	5.176.725.912.683	5.176.725.912.683
Mức thanh khoản ròng	332.635.925.390	527.959.204.015	60.220.353.505	(1.044.302.608.125)	(1.786.894.237.556)	2.542.630.718.545	496.040.622.818	1.128.289.978.592	1.128.289.978.592

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng	
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	350.885.504.812	-	-	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	180.414.246.600	358.674.498.000	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng - góp	203.421.462.859	656.026.360.836	4.821.138.380	789.469.066	3.500.000.000	2.666.003.052.830	13.640.922.028	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	19.001.720.930	607.200.000.000	664.000.000.000	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	-	1.138.027.959	611.323.810	706.216.398	37.178.665.627	6.258.607.181	45.892.840.975
Tài sản Có khác	16.355.577.320	-	7.914.062.814	110.308.569.258	56.144.894.860	511.629.818.699	-	702.352.922.951
	219.777.040.179	656.026.360.836	365.011.151.080	111.709.362.134	259.767.078.788	4.180.686.035.156	698.408.591.909	6.491.385.620.082
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	860.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.041.369.863	20.207.172.603	12.520.000.000	4.100.000.000	-	70.868.542.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	1.228.014	-	19.001.720.930	74.959.289.484	-	93.962.238.428
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	267.500.000.000	532.300.000.000	1.545.000.000.000	1.526.600.000.000	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	75.252.519.655	28.328.365.092	155.922.512.655	17.553.842.588	1.822.583.000	278.879.822.990
	-	-	1.236.795.117.532	730.835.537.695	1.832.444.233.585	1.623.213.132.072	1.822.583.000	5.425.110.603.884
Mức thanh khoản ròng	219.777.040.179	656.026.360.836	(871.783.966.452)	(619.126.175.561)	(1.572.677.154.797)	2.557.472.903.084	696.586.008.909	1.066.275.016.198

34. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Quá hạn		Không chịu lãi		Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản																			
Tiền gửi lại NHNNVN	-	-	-	168.020.376	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168.020.376
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	-	571.622.122.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571.622.122.288
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.858.775.800	-	-	99.858.775.800
Cho vay khách hàng – góp	844.011.040.321	-	-	3.190.143.995.651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.034.155.035.972
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	241.001.720.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.200.000.000	360.000.000.000	-	-	821.201.720.930	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	49.343.758.924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.343.758.924
Tài sản Có khác	16.584.089.084	697.573.305.201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	714.157.394.285
	860.595.129.405	1.002.427.847.755	3.761.934.138.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.200.000.000	459.858.775.800	6.305.015.891.275	-	-	6.305.015.891.275

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	430.000.000.000	450.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	880.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	72.133.108.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.133.108.267
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	94.442.525.484	1.228.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.443.753.498
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	61.600.000.000	703.600.000.000	539.900.000.000	1.520.700.000.000	1.096.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.921.800.000.000
Các khoản nợ khác	-	208.349.050.918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208.349.050.918
	-	374.924.684.669	491.601.228.014	1.153.600.000.000	539.900.000.000	1.520.700.000.000	1.096.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.176.725.912.683

Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng

	860.595.129.405	627.503.163.086	3.270.332.910.301	(1.153.600.000.000)	(539.900.000.000)	(1.520.700.000.000)	(875.800.000.000)	(875.800.000.000)	459.858.775.800	1.128.289.978.592
--	-----------------	-----------------	-------------------	---------------------	-------------------	---------------------	-------------------	-------------------	-----------------	-------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn		Không chịu lãi		Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản																			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	252.417.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác –góp	-	-	-	350.885.504.812	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh –góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.414.246.600	-	-	-	-	-	-	-	180.414.246.600
Cho vay khách hàng –góp	859.447.823.695	-	-	2.688.754.582.304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư –góp	-	241.001.720.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	514.200.000.000	535.000.000.000	1.290.201.720.930	-	-	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn –góp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định –thuần	-	45.892.840.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.892.840.975
Tài sản Có khác	16.355.577.320	685.997.345.631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.352.922.951
	875.803.401.015	987.400.970.236	3.039.892.504.231	-	-	-	-	-	-	-	180.414.246.600	872.874.498.000	535.000.000.000	535.000.000.000	6.491.385.620.082	-	-	-	6.491.385.620.082
Nợ phải trả																			
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	860.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	70.868.542.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.868.542.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	93.961.010.414	1.228.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.962.238.428
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	267.500.000.000	532.300.000.000	759.400.000.000	785.600.000.000	1.526.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	-	278.879.822.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	278.879.822.990
	-	443.709.375.870	1.127.501.228.014	682.300.000.000	859.400.000.000	785.600.000.000	1.526.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.425.110.603.884
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	875.803.401.015	543.691.594.366	1.912.391.276.217	(682.300.000.000)	(859.400.000.000)	(605.185.753.400)	(653.725.502.000)	535.000.000.000	1.066.275.016.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.066.275.016.198

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tương đương VND)	VND	USD	EUR	CHF	JPY	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN	168.020.376	-	-	-	-	168.020.376
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	568.851.954.183	2.729.667.787	20.066.113	10.221.290	10.212.915	571.622.122.288
Chứng khoán kinh doanh – góp	99.858.775.800	-	-	-	-	99.858.775.800
Cho vay khách hàng – góp	4.034.155.035.972	-	-	-	-	4.034.155.035.972
Chứng khoán đầu tư – góp	821.201.720.930	-	-	-	-	821.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	49.343.758.924	-	-	-	-	49.343.758.924
Tài sản Cố khác – góp	714.157.394.285	-	-	-	-	714.157.394.285
Tổng tài sản	6.302.245.723.170	2.729.667.787	20.066.113	10.221.290	10.212.915	6.305.015.891.275
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	880.000.000.000	-	-	-	-	880.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	72.133.108.267	-	-	-	-	72.133.108.267
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	94.443.753.498	-	-	-	-	94.443.753.498
Phát hành giấy tờ có giá	3.921.800.000.000	-	-	-	-	3.921.800.000.000
Các khoản nợ khác	208.347.725.045	-	1.325.873	-	-	208.349.050.918
Tổng nợ phải trả	5.176.724.586.810	-	1.325.873	-	-	5.176.725.912.683
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.125.521.136.360	2.729.667.787	18.740.240	10.221.290	10.212.915	1.128.289.978.592

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tương đương VND)**

Tài sản

	VND	USD	EUR	CHF	JPY	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	252.417.115	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	346.961.618.811	3.882.083.737	20.448.237	10.477.778	10.876.249	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh – gộp	539.088.744.600	-	-	-	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – gộp	3.548.202.405.999	-	-	-	-	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.290.201.720.930	-	-	-	-	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	45.892.840.975	-	-	-	-	45.892.840.975
Tài sản Có khác – gộp	702.352.922.951	-	-	-	-	702.352.922.951
Tổng tài sản	6.487.461.734.081	3.882.083.737	20.448.237	10.477.778	10.876.249	6.491.385.620.082

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.110.000.000.000	-	-	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	70.868.542.466	-	-	-	-	70.868.542.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	93.962.238.428	-	-	-	-	93.962.238.428
Phát hành giấy tờ có giá	3.871.400.000.000	-	-	-	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	278.878.476.521	-	1.346.469	-	-	278.879.822.990
Tổng nợ phải trả	5.425.109.257.415	-	1.346.469	-	-	5.425.110.603.884

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	1.062.352.476.666	3.882.083.737	19.101.768	10.477.778	10.876.249	1.066.275.016.198
--	-------------------	---------------	------------	------------	------------	-------------------

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu
	Tăng/(giảm) VND	Tăng/(giảm) VND
Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022		
USD	27.296.678	21.837.342
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
USD	38.820.837	31.056.670

35. Thuyết minh giá trị hợp lý

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm được đề cập trong Thuyết minh 4(ee) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 35 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(ee)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(ee)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Ghi nhận theo giá trị hợp lý			Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Ghi nhận theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	168.020.376	-	-	168.020.376	168.020.376
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	571.622.122.288	-	-	571.622.122.288	(*)
Chứng khoán kinh doanh - góp	99.858.775.800	-	-	-	-	99.858.775.800	(*)
Cho vay khách hàng - góp	-	-	4.034.155.035.972	-	-	4.034.155.035.972	(*)
Chứng khoán đầu tư - góp	-	281.201.720.930	-	540.000.000.000	-	821.201.720.930	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	199.550.973.881	-	-	199.550.973.881	(*)
	99.858.775.800	281.201.720.930	4.805.496.152.517	554.509.062.700	-	5.741.065.711.947	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	880.000.000.000	880.000.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	72.133.108.267	72.133.108.267	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	94.443.753.498	94.443.753.498	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.921.800.000.000	3.921.800.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	208.349.050.918	208.349.050.918	(*)
	-	-	-	-	5.176.725.912.683	5.176.725.912.683	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	350.885.504.812	(*)
Chứng khoán kinh doanh – góp	539.088.744.600	-	539.088.744.600	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	3.548.202.405.999	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	-	281.201.720.930	-	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	198.010.932.089	(*)
	539.088.744.600	281.201.720.930	4.097.351.260.015	5.941.150.788.245
Nợ phải trả tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	(*)
	-	-	5.425.106.603.884	5.425.106.603.884

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



36. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
USD	22.843	22.840
EUR	25.395	25.790
HKD	2.939	2.923
CHF	24.741	24.947
GBP	29.972	30.805
JPY	187	198

37. Thông tin so sánh

Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/03/2021 VND (Phân loại lại)	31/03/2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	365.893.900.074	336.174.097.574
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.404.571.345	41.124.373.845
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (Chi phí)/thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã (trả)/thu	383.135.243.229 (3.944.340.328)	330.025.331.931 49.165.570.970

38. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2022.

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:


Lại Ngọc Linh
Kế toán

Người duyệt:


Trần Thị Vân Anh
Kế toán trưởng


Vũ Thục Quyên
Phó Tổng Giám đốc

